



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA COR.)
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		279.528.573.469	276.757.481.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	876.950.695	2.423.215.912
1. Tiền	111		876.950.695	2.423.215.912
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		150.960.794.729	128.540.243.499
1. Phải thu khách hàng	131		132.670.700.941	130.425.270.838
2. Trả trước cho người bán	132		1.013.522.829	3.038.146.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		225.011.935	282.927.435
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134	5.2	22.179.512.000	
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	483.009.412	404.861.246
6. Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi	139	5.4	(5.610.962.388)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	126.969.447.980	145.276.362.070
1. Hàng tồn kho	141		126.969.447.980	145.276.362.070
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		721.380.065	517.660.355
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	721.380.065	517.660.355
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		52.447.761.165	55.644.990.589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		25.735.311.773	28.907.916.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	21.918.426.005	17.184.329.929
- Nguyên giá	222		66.812.598.983	59.184.926.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.894.172.978)	(42.000.596.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	3.358.722.729	3.634.985.091
- Nguyên giá	225		3.683.498.181	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(324.775.452)	(48.513.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	40.333.328	
- Nguyên giá	228		55.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.666.672)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	417.829.711	8.088.601.362
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	25.600.000.000	25.600.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		25.600.000.000	25.600.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		1.112.449.392	1.137.074.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	681.949.392	706.574.207
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	430.500.000	430.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		331.976.334.634	332.402.472.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		257.071.404.525	257.708.087.084
I. Nợ ngắn hạn	310		254.514.654.199	255.151.336.758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	122.023.552.753	117.476.324.244
2. Phải trả người bán	312		38.429.627.457	33.785.126.384
3. Người mua trả tiền trước	313		24.521.976.914	27.485.405.106
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	7.252.407.099	10.779.514.517
5. Phải trả công nhân viên	315		774.937.193	3.056.622.501
6. Chi phí phải trả	316	5.16	2.468.250.000	
7. Phải trả nội bộ	317	5.17	51.111.325.633	53.496.962.270
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.18	6.262.385.819	7.280.238.493
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.670.191.331	1.791.143.243
II. Nợ dài hạn	330		2.556.750.326	2.556.750.326
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	2.556.750.326	2.556.750.326
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		74.904.930.109	74.694.385.341
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	5.20	74.904.930.109	74.694.385.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.20	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.20	4.277.672.000	4.277.672.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.20	30.437.442.377	30.127.005.760
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	5.20	2.058.688.368	2.014.340.280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.20	2.017.688.368	1.973.340.280
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.21	1.113.438.996	1.302.027.021
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		331.976.334.634	332.402.472.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
5. Ngoại tệ các loại - USD			143,55	102,36

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Hoàng Việt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	63.050.571.768	54.834.590.793	160.077.178.903	190.776.562.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		63.050.571.768	54.834.590.793	160.077.178.903	190.776.562.708
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	56.627.439.397	48.600.278.431	140.994.270.353	170.111.979.304
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6.423.132.371	6.234.312.362	19.082.908.550	20.664.583.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	7.098.628	12.948.232	31.140.650	67.902.895
7. Chi phí tài chính	22	5.25	4.096.868.265	4.251.030.396	12.488.576.923	13.132.623.839
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.096.868.265	4.251.030.396	12.473.212.872	13.132.623.839
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.132.692.408	1.846.122.508	6.206.521.412	6.109.338.268
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD (30=20+21-22-24-25)	30		200.670.326	150.107.690	418.950.865	1.490.524.192
11. Thu nhập khác	31					5.000.000
12. Chi phí khác	32		74.568.828	38.676.453	78.568.828	479.164.075
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(74.568.828)	(38.676.453)	(78.568.828)	(474.164.075)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		126.101.498	111.431.237	340.382.037	1.016.360.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	38.347.462	30.588.973	85.489.181	268.484.780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		87.754.036	80.842.264	254.892.856	747.875.337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	25	23	73	214

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Mẫu B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.478.575.298	167.877.668.595
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(90.912.619.644)	(96.229.267.904)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.522.431.516)	(41.572.244.462)
Tiền chi trả lãi vay	04		(10.011.996.391)	(13.132.623.839)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(104.108.993)	(517.746.039)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.216.694.643	5.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.150.477.798)	(3.018.496.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.006.364.401)	13.412.289.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(375.083.300)	(530.096.731)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.313.800	67.877.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(353.769.500)	(462.218.945)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		139.139.627.695	162.864.608.799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.054.278.458)	(165.905.230.621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(538.120.728)	457.600.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.733.359.825)	(3.626.479.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.813.868.684	(6.209.501.472)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.546.265.217)	6.740.569.469
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.423.215.912	3.000.516.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		876.950.695	9.741.086.145

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Hoàng Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là: 805 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xí măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi công lắp đặt, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hàng quý được trình bày theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định việc ghi nhận, đánh giá xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012.

Ngày 25/04/2013 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và có hiệu lực kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Tài sản cố định thuê tài chính sẽ được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2014</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	4-6
Phương tiện vận tải	6-10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm xe, cầu thuê mua tài chính, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí thuê đất dự án khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Lilama 45.3 tại Dung Quất.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	21.649.643	4.039.000
Tiền gửi ngân hàng	855.301.052	2.419.176.912
Cộng	876.950.695	2.423.215.912

5.2 PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ HỢP ĐỒNG

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
TT theo tiền độ hợp đồng XD: Nm thủy điện Đồng Nai	12.179.512.000	
TT theo tiền độ hợp đồng XD: Nm lọc dầu Nghi Sơn	10.000.000.000	
Cộng	22.179.512.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của CN biệt phái	25.779.780	12.118.260
Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí (*)	40.000.000	40.000.000
Phải thu tiền thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	230.210.882	275.328.986
Phải thu khác	167.018.750	77.414.000
Cộng	463.009.412	404.861.246

(*) Khoản tiền góp kinh phí cho Liên danh của đề án: Thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp thiết bị toàn bộ cho dự án Nhà máy thủy điện Sông Bung 2.

5.4 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.610.962.388	5.294.999.292
Tăng dự phòng (Khoản nợ phải thu khó đòi CT:- Nhà máy thủy điện ĐrâyHLinh 3)		
Tăng dự phòng (Khoản nợ phải thu khó đòi Ông Nguyễn Thống Nhất và Ông Phan Văn Nam)		315.963.096
Hoàn nhập		
Số dư cuối kỳ	5.610.962.388	5.610.962.388

5.5 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.857.167.575	1.997.756.989
Công cụ, dụng cụ	811.175.323	554.652.923
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124.301.105.082	142.723.952.158
Cộng	126.969.447.980	145.276.362.070

5.6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	721.380.065	517.660.355
Cộng	721.380.065	517.660.355

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tồn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MAU B 09 - DN

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	12.033.802.841	38.477.638.556	5.835.345.219	2.838.140.144		59.184.926.760
Tăng trong kỳ	6.616.554.799	928.117.424	1.015.978.050		138.000.000	8.698.650.273
Mua trong kỳ					138.000.000	138.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.616.554.799	928.117.424	-			7.544.672.223
Tăng do phân loại lại nhóm TS			1.015.978.050			1.015.978.050
Giảm trong kỳ						
Giảm do phân loại lại nhóm TS	-			1.070.978.050		1.070.978.050
Giảm do phân loại sang TS vô hình	-			1.015.978.050		1.015.978.050
Số dư tại 30/09/2014	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	138.000.000	55.000.000
						66.812.598.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	5.744.066.827	29.676.390.860	4.249.985.184	2.330.153.960	-	42.000.596.831
Tăng trong kỳ	478.721.469	1.932.593.865	1.188.248.220	28.515.402	-	3.628.078.956
Khấu hao trong kỳ	478.721.469	1.932.593.865	460.162.080	28.515.402	-	2.899.992.816
Tăng do phân loại lại nhóm TS			728.086.140			728.086.140
Giảm trong kỳ						
Giảm do phân loại lại nhóm TS	-	-		734.502.809	-	734.502.809
Giảm do phân loại sang TSCĐ vô hình	-	-		728.086.140	-	728.086.140
Số dư tại 30/09/2014	6.222.788.296	31.608.984.725	5.438.233.404	6.416.669		6.416.669
				1.624.166.553		44.894.172.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	6.289.736.014	8.801.247.696	1.585.360.035	507.986.184	-	17.184.329.929
Tại 30/09/2014	12.427.569.344	7.796.771.255	1.413.089.865	142.995.541	138.000.000	21.918.426.005

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/09/2014 là: 20.154.227.655 đồng.
Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 30/09/2014 là: 7.457.863.442 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	3.683.498.181	3.683.498.181
Tăng trong kỳ		
Thuê tài chính		
Giảm trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư tại 30/09/2014	<u>3.683.498.181</u>	<u>3.683.498.181</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	48.513.090	48.513.090
Tăng trong kỳ	276.262.362	276.262.362
Khấu hao trong kỳ	276.262.362	276.262.362
Giảm trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư tại 30/09/2014	<u>324.775.452</u>	<u>324.775.452</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	<u>3.634.985.091</u>	<u>3.634.985.091</u>
Tại 30/09/2014	<u>3.358.722.729</u>	<u>3.358.722.729</u>

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm văn phòng điện tử VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014		
Tăng trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Mua trong kỳ		
Tăng khác	55.000.000	55.000.000
Giảm trong kỳ		
Mua trong kỳ		
Số dư tại 30/09/2014	<u>55.000.000</u>	<u>55.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014		
Tăng trong kỳ	14.666.672	14.666.672
Khấu hao trong kỳ	14.666.672	14.666.672
Giảm trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư tại 30/09/2014	<u>14.666.672</u>	<u>14.666.672</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	-	-
Tại 30/09/2014	<u>40.333.328</u>	<u>40.333.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.10 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.088.601.362	7.980.946.446
Phát sinh tăng	497.580.162	107.654.916
Kết chuyển sang TSCĐ	7.544.672.223	
Kết chuyển sang chi phí	623.679.590	
Số dư cuối kỳ	417.829.711	8.088.601.362

5.11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Núi thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHĐQT, ngày 18 tháng 05 năm 2009. Về giá trị:	25.600.000.000	25.600.000.000
- Về số lượng: (đơn vị: Cổ phần)	2.560.000	2.560.000

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	72.625.000	103.750.000
Chi phí bảo hiểm TSCĐ thuê tài chính	193.674.340	240.550.075
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.568.506	362.274.132
Tiền thuê đất dự án khu bãi chứa TB & DVKT D.Quất	325.081.546	
Cộng	681.949.392	706.574.207

5.13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ tài sản cố định thuê mua tài chính theo HĐ số 2013-00141-000 ngày 14/11/2013 và HĐ số 2013-00117-000 ngày 17/09/2013	430.500.000	430.500.000
Cộng	430.500.000	430.500.000

5.14 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	121.834.978.925	116.749.629.688
Nợ dài hạn đến hạn trả	188.573.828	726.694.556
Cộng	122.023.552.753	117.476.324.244

Vay ngắn hạn (*)

Đối tượng	Giá trị ngày 30/09/2014	Giá trị ngày 31/12/2013	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng ĐT&PT Quảng Ngãi	71.680.565.040	69.188.112.945	11 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tín chấp
Vay Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	50.154.413.885	47.561.516.743	12 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tài sản
Cty TNHH cho thuê TCQT Việt Nam	188.573.828	726.694.556			
Cộng	122.023.552.753	117.476.324.244			

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.153.534.735	10.560.705.957
Thuế nhập khẩu		642.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.742.330	46.362.142
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.235.106	132.170.200
Thuế thu nhập cá nhân	52.640.816	31.379.572
Các khoản phải nộp khác	8.254.112	8.254.112
Cộng	7.252.407.099	10.779.514.517

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả: lắp đặt thiết bị Nm thủy điện Sông Bung 4	2.468.250.000	
Cộng	2.468.250.000	

5.17 PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay và nợ ngắn hạn Tổng Công ty LM Việt Nam	29.600.000.000	29.600.000.000
Phải trả cho các đối công trình	21.511.325.633	23.896.962.270
Cộng	51.111.325.633	53.496.962.270

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Báo cáo tài chính***Quý III năm 2014***MAU B 09 - DN****5.18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	471.696.066	449.450.432
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.213.049.911	3.830.850.539
Phải trả, phải nộp khác	3.577.639.842	2.999.937.522
Cộng	6.262.385.819	7.280.238.493

5.19 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
a. Nợ dài hạn		
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	2.556.750.326	2.556.750.326
Cộng	2.556.750.326	2.556.750.326

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng các khoản TT tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	4.296.821.523	73.988.487	182.682.420	256.670.907	164.362.667	355.438.308
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.20.1 Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng (VND)
Số dư tại 01/01/2013	35.000.000.000	4.277.672.000	25.109	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700	75.573.265.491
Tăng trong năm	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	886.961.762	1.116.305.400
Tăng vốn	-	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	-	229.343.638
Lãi	-	-	-	-	-	-	886.961.762	886.961.762
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	25.109	-	-	-	1.995.160.441	1.995.185.550
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	1.995.160.441	1.995.160.441
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	25.109	-	-	-	-	25.109
Số dư tại 31/12/2013	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021	74.694.385.341
Số dư tại 01/01/2014	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021	74.694.385.341
Tăng trong năm	-	-	-	310.436.617	44.348.088	44.348.088	254.892.856	654.025.649
Tăng vốn	-	-	-	310.436.617	44.348.088	44.348.088	-	399.132.793
Lãi	-	-	-	-	-	-	254.892.856	254.892.856
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Số dư tại 30/09/2014	35.000.000.000	4.277.672.000	-	30.437.442.377	2.058.688.368	2.017.688.368	1.113.438.996	74.904.930.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Đến ngày 30/09/2014			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51%	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49%	1.715.000	-
Cộng	3.500.000	35.000.000.000	100%	3.500.000	-

(*) : Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

5.21 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Quý III/2014

VND

Số dư đầu kỳ 1.025.684.960

Lợi nhuận phát sinh trong kỳ 126.101.498

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 38.347.462

Phân phối lợi nhuận

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận

Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận

Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận

Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

Số dư cuối kỳ 1.113.438.996

5.22 DOANH THU

Quý III/2014
VND

Quý III/2013
VND

Doanh thu bán hàng 63.050.571.768 54.834.590.793

Cộng 63.050.571.768 54.834.590.793

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý III/2014
VND

Quý III/2013
VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán 56.627.439.397 48.600.278.431

Cộng 56.627.439.397 48.600.278.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.098.628	12.948.232
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	7.098.628	12.948.232

5.25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
Lãi tiền vay	4.096.868.265	4.251.030.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Cộng	4.096.868.265	4.251.030.396

5.26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	126.101.498	111.431.237
Lợi nhuận trước thuế		
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế)</i>		10.924.654
Thu nhập chịu thuế	126.101.498	122.355.891
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	27.742.330	30.588.973
Thuế TNDN (theo Biên bản kiểm tra thuế)	10.605.132	
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	38.347.462	30.588.973

5.27 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

5.27.1 CỔ PHIẾU

	Quý III/2014	Quý III/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.27.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	87.754.036	80.842.264
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	87.754.036	80.842.264
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	23

5.28 NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN
Số dư và giao dịch với các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Số dư các khoản vay tại 30/09/2014			29.600.000.000
1. Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn		29.600.000.000
II. Số dư các khoản phải thu tại 30/09/2014			4.555.186.371
1. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn		2.496.113.130
2. Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con của Cổ đông chi phối		731.602.803
3. Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con của Cổ đông chi phối		506.100.200
4. Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối		800.090.408
5. Công ty Cổ phần Lilama 18	Cty con của Cổ đông chi phối		21.279.830
III. Số dư các khoản phải trả tại 30/09/2014			21.459.307.393
1. Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối		9.101.959.966
2. Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Cty con của Cổ đông chi phối		48.582.600
3. Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối		3.924.101.011
4. Công ty Cổ phần Lilama 7	Cty con của Cổ đông chi phối		8.384.663.816
IV. Doanh thu bán hàng Quý III/2014			3.478.119.475
1. Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn		3.478.119.475

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2013.

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Tổng Giám đốc

Hoàng Việt